

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2019

Hung Yên, tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu		Mã số	TM	31/03/2019	01/01/2019
1		2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		441,450,854,677	457,683,056,032
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29,250,360,538	30,369,324,665
1.	Tiền	111		29,250,360,538	30,369,324,665
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		271,150,000,000	298,200,000,000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	271,150,000,000	298,200,000,000
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,318,571,071	68,861,327,817
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	26,364,063,497	26,653,796,126
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,761,726,917	5,173,287,382
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	30,682,400,000	30,682,400,000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10,046,902,234	13,888,365,886
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(7,536,521,577)	(7,536,521,577)
IV-	Hàng tồn kho	140	11	66,482,200,984	58,142,378,142
1.	Hàng tồn kho	141		66,482,200,984	58,142,378,142
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,249,722,084	2,110,025,408
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,249,722,084	2,042,026,501
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	67,998,907
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190,527,974,535	197,668,651,838
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		70,046,204,378	70,208,668,991
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	68,093,978,175	68,244,416,754
-	- Nguyên giá	222		220,000,279,831	215,731,664,405
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(151,906,301,656)	(147,487,247,651)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	1,952,226,203	1,964,252,237
-	- Nguyên giá	228		2,522,461,305	2,522,461,305
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570,235,102)	(558,209,068)
IV-	Tài sản dở dang dài hạn	240	15	10,125,503,842	8,889,140,206
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,125,503,842	8,889,140,206
V-	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.4	101,957,492,138	110,471,426,093
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		94,119,907,138	102,633,841,093
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,730,994,000	9,730,994,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,893,409,000)	(1,893,409,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI-	Tài sản dài hạn khác	260		8,398,774,177	8,099,416,548
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	8,398,774,177	8,099,416,548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		631,978,829,212	655,351,707,870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1		2	3	4	5
C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		236,581,301,255	270,327,303,109
I-	Nợ ngắn hạn	310		235,863,480,492	269,609,482,346
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	27,325,386,532	17,137,186,457
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,304,505,880	4,129,599,137
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6,084,836,447	5,768,489,811
4.	Phải trả người lao động	314		33,030,178,795	84,772,015,723
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	-	159,145,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9,726,473,177	2,533,774,898
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47,788,875,707	47,788,875,707
12.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		106,603,223,954	107,320,395,613
II-	Nợ dài hạn	330		717,820,763	717,820,763
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16.b	717,820,763	717,820,763
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395,397,527,957	385,024,404,761
	(400 = 410 + 430)				
I-	Vốn chủ sở hữu	410		395,397,527,957	385,024,404,761
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	135,500,000,000	135,500,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,500,000,000	135,500,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	4,758,750,000	4,758,750,000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	64,281,294,133	64,281,294,133
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.a	174,076,509,579	162,387,234,612
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		150,017,420,687	54,334,387,686
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,059,088,892	108,052,846,926
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		16,780,974,245	18,097,126,016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		631,978,829,212	655,351,707,870

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 1 Năm 2019

	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	1		4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	171,628,869,106	154,585,930,529	171,628,869,106	154,585,930,529
2.	Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-
3.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	171,628,869,106	154,585,930,529	171,628,869,106	154,585,930,529
4.	Giá vốn hàng bán	11	105,140,746,005	97,847,621,931	105,140,746,005	97,847,621,931
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	66,488,123,101	56,738,308,598	66,488,123,101	56,738,308,598
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,180,399,858	3,973,309,545	2,180,399,858	3,973,309,545
7.	Chi phí tài chính	22	25,742,486	10,602,633	25,742,486	10,602,633
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	20,743,456	8,356,094	20,743,456	8,356,094
8.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	5,909,079,970	4,622,310,666	5,909,079,970	4,622,310,666
9.	Chi phí bán hàng	25	21,478,847,205	18,359,074,329	21,478,847,205	18,359,074,329
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23,722,088,726	20,003,757,392	23,722,088,726	20,003,757,392
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	29,350,924,512	26,960,494,455	29,350,924,512	26,960,494,455
12.	Thu nhập khác	31	62,065,122	103,691,704	62,065,122	103,691,704
13.	Chi phí khác	32	-	-	-	-
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	62,065,122	103,691,704	62,065,122	103,691,704
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	29,412,989,634	27,064,186,159	29,412,989,634	27,064,186,159
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,478,463,713	3,843,415,485	4,478,463,713	3,843,415,485
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24,934,525,921	23,220,770,674	24,934,525,921	23,220,770,674
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	24,177,977,692	21,554,747,604	24,177,977,692	21,554,747,604
20.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	756,548,229	666,023,070	756,548,229	666,023,070
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,747	1,579	1,747	1,579
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Dạng đầy đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		29,412,989,634	27,064,186,159
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		4,431,080,039	2,952,725,574
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,180,399,858)	(8,423,771,530)
	- Chi phí lãi vay	06		20,169,205	8,356,094
	- Các khoản điều chỉnh khác				
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,683,839,020	21,597,898,071
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,596,939,930)	9,064,261,012
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,339,822,842)	2,473,107,071
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(36,472,282,045)	(31,382,263,636)
	- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(299,357,629)	(1,198,751,655)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,169,205)	(8,356,094)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,621,823,107)	(6,031,009,906)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		960,100,000	886,550,000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,137,929,185)	(3,478,244,487)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,844,384,923)	(8,076,809,624)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21			(5,524,360,674)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		(5,504,979,062)	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	40,000,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,180,399,858	3,801,460,864
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,725,420,796	38,277,100,190
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,595,000,000	20,470,900,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,595,000,000)	(13,628,200,000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(34,779,003,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(27,936,303,600)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,118,964,127)	2,263,986,966
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,369,324,665	6,277,491,225
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		29,250,360,538	8,541,478,191

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất gia công hàng may mặc...****1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

4.3.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng và các khoản phải thu người lao động.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính mẫu.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; kinh phí Đảng bộ; phải trả về ốm đau, thai sản và các khoản khác.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2,778,544,101	4,574,545,647
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,471,816,437	25,794,779,018
Cộng	29,250,360,538	30,369,324,665

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	26,653,796,126	26,364,063,497
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	18,310,468,052	17,608,169,967
<i>Hãng Group Fine Internation Ltd</i>	<i>3,403,646,518</i>	<i>4,646,288,552</i>
<i>Hãng Mango (Punto FAS.L)</i>	<i>11,291,988,388</i>	<i>12,961,881,415</i>
<i>Hãng Paroman</i>	<i>3,614,833,146</i>	-
<i>Hãng Poogin Trading</i>	<i>2,593,897,299</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	8,343,328,074	8,755,893,530

7 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	10,046,902,234	13,888,365,886
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,027,865,480	11,027,865,480
Phải thu thuế TNCN của người lao động	-	-
Tạm ứng	142,000,000	142,000,000
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	2,710,302,326
Phải thu khác	1,859,143,604	8,198,080

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	7,536,521,577	(1,198,919,803)
Số dư đầu năm	-	(6,341,200,000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	3,598,226
Số dư cuối năm	(7,536,521,577)	(7,536,521,577)

9 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/03/2019	01/01/2019
		VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	678,290,158	980,895,688
Công cụ, dụng cụ	862,176,194	455,114,956
Thành phẩm	64,788,079,513	56,575,621,840
Hàng hoá	87,628,796	63,929,664
Hàng gửi đi bán	66,026,323	66,815,994
Cộng	66,482,200,984	58,142,378,142

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	8,398,774,177	8,099,416,548
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8,398,774,177	8,099,416,548

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	71,814,697,035	134,669,387,539	8,489,771,610	660,046,221	97,762,000	215,731,664,405
Tăng trong năm	-	4,268,615,426	-	-	-	4,268,615,426
Mua sắm	-	4,268,615,426	-	-	-	4,268,615,426
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	71,814,697,035	138,938,002,965	8,489,771,610	660,046,221	97,762,000	220,000,279,831
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	41,797,265,873	98,401,534,916	6,566,662,835	624,022,027	97,762,000	147,487,247,651
Tăng trong năm	552,236,519	3,677,547,447	153,245,845	36,024,194	-	4,419,054,005
Khấu hao trong năm	552,236,519	3,677,547,447	153,245,845	36,024,194	-	4,419,054,005
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	42,349,502,392	102,079,082,363	6,719,908,680	660,046,221	97,762,000	151,906,301,656
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	30,017,431,162	36,267,852,623	1,923,108,775	36,024,194	-	68,244,416,754
Số cuối kỳ	29,465,194,643	36,858,920,602	1,769,862,930	-	-	68,093,978,175

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
		Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác
NGUYÊN GIÁ						Cộng
Số đầu năm		2,344,200,733	-	-	178,260,572	-
Tăng trong năm		-	-	-	-	-
Mua trong năm		-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ Công ty		-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-	-
Giảm trong năm		-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số cuối năm		2,344,200,733	-	-	178,260,572	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm		379,948,496	-	-	178,260,572	-
Tăng trong năm		12,026,034	-	-	-	-
Khấu hao trong năm		12,026,034	-	-	-	-
Giảm trong năm		-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số cuối năm		391,974,530	-	-	178,260,572	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm		1,964,252,237	-	-	-	-
Số cuối năm		1,952,226,203	-	-	-	-

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8,889,140,206	42,545,454
Tăng trong năm	1,236,363,636	11,428,814,646
Mua sắm tài sản cố định	1,236,363,636	1,351,465,603
Xây dựng cơ bản		10,077,349,043
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Giảm trong năm		2,582,219,894
Kết chuyển sang tài sản cố định		2,582,219,894
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh (*)		
Kết chuyển giảm khác		
Tại ngày 31 tháng 12 (**)	10,125,503,842	8,889,140,206

14 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	717,820,763	717,820,763
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: ...%	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	717,820,763	717,820,763

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	27,325,480,492	17,137,186,457
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	12,513,433,695	5,261,678,073
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	-	679,693,245
Công ty Cổ phần Máy Hưng Bình	2,083,792,409	581,741,603
Công ty CP Máy Việt Ý - Hưng Yên	7,581,652,516	-
Công ty CP Máy và Dịch vụ Kỹ thuật Vạn Xuân	2,847,988,770	4,000,243,225
Các đối tượng khác	14,812,046,797	11,875,508,384
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	679,693,245
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	-	679,693,245

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	9,726,473,177	2,533,774,898
Kinh phí công đoàn	1,782,455,896	1,868,610,507
Đoàn phí	-	-
Phải trả về ốm đau, thai sản	473,210,946	665,164,391
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,470,806,335	-

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số đầu năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Cổ phiếu	43,555	43,466
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,550,000	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,550,000	13,550,000
Cổ phiếu phổ thông	13,550,000	13,550,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13,550,000	13,550,000
Cổ phiếu phổ thông	13,550,000	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,550,000	13,550,000
Cổ phiếu phổ thông	13,550,000	13,550,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
18 DOANH THU	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	171,628,869,106	154,585,930,529
Doanh thu bán thành phẩm	672,507,388,311	577,965,465,224
Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171,628,869,106	154,585,930,529
19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	105,140,746,005	97,847,621,931
Cộng	105,140,746,005	97,847,621,931
20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	661,178,075	1,219,714,001
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,395,654,168	2,581,746,863
Lãi chênh lệch tỷ giá	123,567,615	171,848,681
Cộng	2,180,399,858	3,973,309,545
21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	20,743,546	8,356,094
Chi phí tài chính khác	4,998,940	2,246,539
Cộng	25,742,486	10,602,633

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	21,478,847,205	18,359,074,329
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>35,639,591,330</i>	<i>28,503,998,686</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>24,837,844,299</i>	<i>19,048,255,259</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	31,850,403,065	30,498,774,697
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23,722,088,726	20,003,757,392
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>71,506,310,868</i>	<i>56,964,840,053</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	31,878,092,421	18,523,237,593

23 THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	62,065,122	103,691,704
Cộng	62,065,122	103,691,704

